Sở Tư pháp
27.08.2020
17:57:20 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15/2002/QĐ-UB	*Tuyên Quang, ngày 11 tháng 01 năm 2002*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành "Đơn giá đền bù thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc) và hoa màu", thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân (sửa đổi) ngày 21 tháng 6 năm 1994;

Căn cứ Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng ,

Căn cứ Nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 và Nghị định 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ về việc ban hành Qui chế và bổ sung Qui chế quản lý đầu tư xây dựng ;

Căn cứ Thông tư số 145/1998/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 1998 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn thi hành Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng";

Sau khi xem xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng về việc duyệt ban hành "Đơn giá đền bù về tài sản (vật kiến trúc) và hoa màu" thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, tại Tờ trình số 16/TT-XD ngày 08 tháng 01 năm 2002,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này "Đơn giá đền bù thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc) và hoa màu thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Đơn giá này thay cho phần đơn giá đền bù thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc) và hoa màu trong Bộ đơn giá XDCB 94 ban hành kèm theo Quyết định số 94/QĐ-UB ngày 15-3-1995 của UBND tỉnh.

Điều 2. Đơn giá đền bù thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc) và hoa màu là căn cứ để lập dự toán đền bù di chuyển, thẩm định dự toán và thanh toán cho các cơ quan, đơn vị và các hộ gia đình nằm trong diện được đền bù thiệt hại về tài sản

Congbao.tuyenquang.gov.vn

(vật kiến trúc) và hoa màu, khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình thuộc các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn và giám sát việc thực hiện thống nhất " Đơn giá đền bù thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc) và hoa màu, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì thay đổi chế độ chính sách về đền bù thiệt hại hoặc phát hiện ra các bất hợp lý trong quá trình thực hiện "Đơn giá đền bù thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc) và hoa màu", yêu cầu Sở Xây dựng phải tổng hợp và phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh nghiên cứu, đề xuất văn bản trình UBND tỉnh duyệt điều chỉnh cho phù hợp với qui định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, các Quyết định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Các ông, (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, Ban, Ngành và các cơ quan đơn vị của Trung ương đóng tại địa phương, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, các chủ đầu tư và các cơ quan, đơn vị, các hộ gia đình nằm trong diện được đền bù di chuyển và các đơn vị khảo sát thiết kế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Vũ Mạnh Thắng

Congbao.tuyenquang.gov.vn

ĐƠN GIÁ

Đền bù thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc) và hoa màu

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2002/QĐ-UB ngày 11 tháng 01 năm 2002 của UBND tỉnh)

I- QUY ĐỊNH CHUNG:

A/ Cách xác định diện tích tính đền bù:

Đối với nhà cấp 2, 3 là tổng diện tích sàn kể cả diện tích mái sảnh, ban công, lô gia (nếu có) cho từng ngôi nhà của hộ gia đình (không tính diễn tích ô văng) nếu nhà có cầu thang ngoài thì được tính riêng theo m^2 bản thang và kết cấu kèm theo.

B) Phân cấp công trình :

1. Nhà cấp 2 :

1.1 - Nhà cấp 2A :

- Móng, khung sàn mái đổ bê tông cốt thép.
- Tường xây gạch chỉ dầy > 220, lu sơn, lambri hoặc ốp các phòng, toàn nhà.
- Nền sàn lát gạch Granit, đá mài hoặc gỗ tứ thiết.
- Trần ván ép véc ni, tôn lạnh hoặc tấm thạch cao.
- Cửa 1 hoặc 2 lớp bằng gỗ tứ thiết có rèm, hoặc cửa kính khung nhôm.
- Điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện chìm có điều hoà nhiệt độ.
- Nước 2 nguồn nóng, lạnh bồn tắm, lavabo đắt tiền của Mỹ, châu Âu.
- Xí, tiểu hiện đại khu WC khép kín.

1.2- Nhà cấp 2B:

- Móng xây gạch đá hoặc khung bê công cốt thép .
- Tường xây gạch chỉ dầy > 220, lu sơn. lambri hoặc ốp mặt trước, toàn bộ trong nhà (hoặc khung BTCT xây tường chèn).
- Nền sàn lát gạch Ceramic gạch nhựa, đá xẻ loại tốt.
- Trên ván ép loại tốt hoặc trần gỗ.
- Cửa 1 hoặc 2 lớp bằng gỗ tủ thiết có rèm, hoặc cửa kính khung nhôm.
- Điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện chìm, có điều hoà nhiệt độ.
- Nước 2 nguồn nóng, lạnh, bồn tắm, lavabo đắt tiền của châu Á.

Congbao.tuyenquang.gov.vn

- Xí, tiêu hiện đại khu vệ sinh khép kín.

1.3- Nhà cấp 2C:

- Móng xây gạch đá hoặc khung bê tông cốt thép.

- Tường xây gạch chỉ dầy > 220, lu sơn, lambri hoặc ốp mặt trước, một số phòng khách (hoặc khung bê tông cốt thép xây tường chèn).

- Nền sàn lát gạch bông gạch nhựa, đá xẻ.

- Trần ván ép loại thường.

- Cửa 1 hoặc 2 lớp bằng gỗ tứ thiết có rèm, hoặc cửa kính khung nhôm.

- Điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện chìm.

- Nước 2 nguồn nóng, lạnh, bồn tắm, lavabo thường Việt Nam, liên doanh

- Xí, tiểu hiện đại, khu vệ sinh khép kín.

1.4- Nhà cấp 2D:

- Móng xây đá hộc kết hợp khung bê tông cốt thép.

- Tường xây gạch chỉ dầy > 220, lu sơn, lambri hoặc ốp mặt trước, số phòng khách (hoặc khung bê tông cốt thép xây tường chèn).

- Nền sàn láng vữa xi măng đánh màu hoặc lát gạch hoa xi măng.

- Trần ván ép.

- Cửa 1 hoặc cửa 2 lớp bằng gỗ tứ thiết, hoặc cửa kính khung nhôm.

- Điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện chìm hoặc nổi.

- Nước 2 nguồn nóng.

- Khu vệ sinh khép kín.

2. Nhà cấp 3:

2.2- Nhà cấp 3A:

- Móng xây đá hộc, gạch chỉ, tường xây gạch chỉ.

- Có khung bê tông cốt thép.

- Sàn đổ bê tông cốt thép.

- Chiều cao tầng > 3,5 m.

- Cửa gỗ hồng sắc 1 lớp, hoa sắt.

Congbao.tuyenquang.gov.vn

- Nền bê tông gạch vỡ trên lát gạch hoa xi măng.

- Mái chống nóng, chống thấm.

- Trát trong, ngoài, quét vôi ve hoặc sơn xi li cát

2.2- Nhà cấp 3B:

- Móng xây đá hộc, gạch chỉ, tường xây gạch chỉ.

- Sàn đổ bê tông cốt thép.

- Chiều cao tầng < 3,5 m.

- Cửa gỗ hồng sắc 1 lớp, hoa sắt.

- Nền bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát.

- Mái chống nóng, chống thấm.

- Trát trong, ngoài, quét vôi ve hoặc sơn xi li cát.

(Nêu nhà lát nền gạch hoa, gạch khác được bổ xung theo phụ lục, cửa được kiểm tra tính riêng theo thực tế loại cửa)

3. Nhà cấp 4 :

3.1- Nhà cấp 4A:

- Móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ vữa xi măng cát.

- Tường xây gạch chỉ dầy 220.

- Chiều cao tường đến thu hồi > 3,0 m.

- Có hiên tây đổ bê tông cốt thép.

- Mái : xà gồ, cầu phong, ly tô gỗ lợp ngói, có trần bình thường.

- Nền láng vữa xi măng.

- Tường quét vôi ve, tính cả điện nước.

(Nếu nhà lát nền gạch hoa, gạch khác được bổ xung theo phụ lục cửa được kiểm tra tính riêng theo thực tế loại cửa).

3.2- Nhà cấp 4B:

- Móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ vữa xi măng cát.

- Tường xây gạch chỉ dầy 110 bổ trụ.

- Chiều cao tường đến thu hồi < 3,0 m.

Congbao.tuyenquang.gov.vn

- Không có hiên tây mái kéo dài có cột đỡ đuôi kèo để làm hiên.

- Mái : xà gồ, cầu phong, ly tô gỗ lợp ngói, có trần bình thường.

- Nền láng vữa xi măng.

- Tường quét vôi ve, tính cả điện nước.

(Nếu nhà lát nền gạch hoa, gạch khác được bổ xung theo phụ lục cửa được kiểm tra tính riêng theo thực tế loại của).

3.3- Nhà cấp 4C:

- Móng xây đá hộc hoặc gạch chỉ vữa xi măng cát.

- Tường xây gạch xi măng, gạch xỉ hoặc gạch nung nhưng chất lượng kém

- Hoặc nhà dùng cột bê tông đỡ kèo xây tường chèn bao quanh.

- Mái phối hợp cả tre, gỗ làm xà, rui mè lợp ngói ta hoặc Fibrô xi măng.

- Không có hiên tây.

- Nền láng vữa xi măng, quét vôi ve, tính cả điện nước.

3.4- Nhà cấp 4D:

- Chiều cao tường < 2 m.

- Tường xây gạch chỉ hoặc gạch bê tông.

- Mái lợp ngói hoặc tấm lợp.

- Kết cấu đỡ mái sử dụng gỗ tạp.

- Cửa ván ghép hoặc không có cửa.

- Nền bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng cát

3.5- Nhà toóc xi:

- Cột, kèo gỗ hoặc tre bương cửa đi, cửa sổ gỗ tạp.

- Mái lợp ngói, tấm lợp, lá cọ hoặc phên tre.

- Nền bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát.

3.6- Nhà vạch đất :

- Mái lợp ngói, tấm lợp lá cọ, hoặc phên tre.

- Cột, kèo gỗ hoặc tre bương, cửa đi, cửa sổ gỗ.

- Nền bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng cát.

Congbao.tuyenquang.gov.vn

3.7- Nhà lều quán, chuồng lợn, chuồng gà...các công trình phụ;

- Mái lợp ngói, tấm lợp, lá cọ, cỏ tranh hoặc phên nứa.

- Vách không có hoặc bằng các loại vật liệu tam.

- Nền láng vữa xi măng cát hoặc đất.

3.8- Bể nước:

- Thành xây gạch chỉ, nắp đổ bê tông cốt thép.

- Trát láng vữa xi măng cát, đánh mầu.

3.9- Tường rào:

- Xây gạch chỉ 110 bổ trụ.

- Xây gạch xỉ vôi bổ trụ.

C/ Cách áp dụng đơn giá :

* Đối với các công trình có tiêu chuẩn phù hợp với phân cấp công trình trên thì áp dụng bảng đơn giá ban hành kèm theo quyết định.

* Trường hợp không thể áp dụng đơn giá trong bảng thì hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng tính toán cụ thể theo đơn giá XDCB ban hành theo quyết định số 485/QĐ-UB ngày 3 tháng 5 năm 2000 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

II- CƠ SỞ ĐỂ TÍNH TOÁN:

1. Tính toán trên các mẫu thiết kê phù hợp với thực tế ở địa bàn.

2. Giá vật tư theo thông báo giá vật liệu xây dựng thiết bị năm 2001 của Liên Sở Tài chính-Vật giá và Xây dựng.

3. Đơn giá XDCB ban hành theo quyết định số 485/QĐ-UB ngày 3 tháng 5 năm 2000 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

4. Định mức dự toán số 1242/1998/QĐ-BXD ngày 25 tháng 11 năm 1998 của Bộ Xây dựng về việc ban hành " Định mức dự toán XDCB".

5. Các chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng và điều kiện xây dựng thực tế tại địa phương.

III- BẢNG ĐƠN GIÁ ĐỀN BÙ VỀ TÀI SẢN (Vật kiến trúc) VÀ HOA MÀU:

A-Đơn giá về tài sản (Vật kiến trúc):

Congbao.tuyenquang.gov.vn

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
1	**2**	**3**	**4**
1	Nhà cấp 2A	đ/m^2 sàn	980.000
2	Nhà cấp 2B	-	900.000
3	Nhà cấp 2C	-	810.000
4	Nhà cấp 2D	-	720.000
5	Nhà cấp 3A	đ/m^2 sàn	643.000
6	Nhà cấp 3B	-	544.000
7	Nhà xây tường, xà gồ thép, lợp tôn	-	523.600
8	Nhà cấp 4A	-	466.000
9	Nhà cấp 4B	-	396.000
10	Nhà cấp 4C	-	357.000
11	Nhà cấp 4D	-	320.000
12	Nhà vách toóc xi	-	315.000
13	Nhà vách đất	-	291.000
14	Nhà sàn cột gỗ	-	
14^A	Cột chính Φ > 30 cm vách, sàn bằng gỗ	đ/m^2	210.000
14^B	Cột chính Φ > 30 cm vách, sàn bằng gỗ và tre	-	250.000
14^C	Cột chính Φ < 30 cm vách, sàn bằng gỗ	-	260.000
14^D	Cột chính Φ < 30 cm vách, sàn bằng gỗ và tre	-	290.000
14^E	Cột chính Φ < 30 cm vách, sàn bằng gỗ	-	310.000
15	Lều quán, chuồng lợn, chuồng trâu tranh tre, lá	-	94.000
15^A	Lều quán, chuồng lợn, chuồng trâu xây gạch	-	141.000
16	Gác xép lửng bằng bê tông cốt thép	-	380.700
17	Trần mè gỗ	đ/ m^2	70.000
18	Trần vôi rôm, gỗ dán	-	49.000
19	Trần gỗ ván	-	58.000
20	Trần cót ép	-	42.000

Congbao.tuyenquang.gov.vn

21	Lát nền gạch chỉ	-	23.800
22	Lát nền gạch hoa xi măng 20 x 20	-	46.700
23	Lát nền gạch hoa T.quốc 30 x 30	-	48.000
24	Xây đá hộc	đ/ m^3	207.800
25	Xây gạch chỉ	-	296.100
26	Láng nền	đ/ m^2	6.000
27	Bê tông gạch vỡ	-	13.700
28	Bể nước xây gạch chỉ nắp BTCT	-	
28^A	Xây tường 110	đ/ m^3 nước	260.000
28^B	Xây tường 220		349.000
29	Xây chống nóng		
29^A	Xây trụ gạch, lợp Fibro xi măng, ngói	đ/ m^2	46.000
29^B	Xây tường 110, lợp Fibrro xi măng, ngói	đ/ m^2	50.000
30	Ốp gạch men kính	-	74.000
31	Ốp gạch chân tường, ốp trụ	-	96.000
32	Hàng rào xây tường cao < 2m	-	
32^A	Xây gạch chỉ 110 bổ trụ	-	75.500
32^B	Xây gạch chỉ vôi 150	-	72.600
32^C	Hàng rào thép	-	120.000
32^D	Hàng rào cây xanh có xén tỉa	đ/ md	15.000
32^E	Hàng rào khác	đ/ md	8000
33	Giếng nước kè gạch từ dưới lên hoặc tang BTCT	m	
33^A	Đường kính < 1 m	m	96.000
33^B	Đường kính > 1 m	m	144.000
34	Giếng nước không kè gạch tang bê tông cốt thép		
34^A	Đường kính < 1 m	m	40.000
34^B	Đường kính > 1 m	m	60.000
35	Trát tường vữa xi măng mác 25 dầy 1,5 cm	đ/ m^2	4.800
36	Trát tường vữa xi măng mác 50 dầy 1,5 cm	-	6.000
37	Quét vôi ve 3 nước 1 trắng 2 mầu	-	900

Congbao.tuyenquang.gov.vn

38	Đổ bê tông sỏi mác 100	đ/ m^3	230.200
39	Đổ bê tông sỏi mác 200	-	332.100
40	Ván khuôn các loại	đ/ m^2	26.000
41	Cốt thép các loại Φ < 10	đ/ kg	5.300
42	Cốt thép các loại Φ > 10	-	5.000
43	Bê tông đá dăm 1 x 2 mác 200	đ/ m^3	390.300
44	Bê tông đá dăm 2 x 4 mác 200	--	379.300
45	Bê tông đá dăm 1 x 2 mác 100	-	303.000
46	Bê tông đá dăm 2 x 4 mác 200	-	296.500
47	Đào ao sâu < 1 m	đ/ m^3	9.600
48	Đào ao sâu > 1 m	-	10.400
49	Đắp ao	-	12.300
50	Tháo dỡ đèn ống	đ/bộ	2.000
51	Tháo dỡ đèn chùm	-	2.200
52	Tháo dỡ quạt điện	đ/cái	2.100
53	Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ	đ/máy	10.600
54	Tháo dỡ các loại chậu rửa	đ/cái	1.800
55	Tháo dỡ các loại bồn tắm	-	8.300
56	Tháo dỡ bệ xí bệt	-	48.000
57	Tháo dỡ các loại chậu tiểu	-	2.700
58	Tháo dỡ bình đun nước nóng	-	3.700
59	Tháo dỡ bồn chứa nước	-	79.000
60	Bệ xí xổm	-	145.000

GHI CHÚ:

1. Đơn giá trên đã bao gồm cả nhân công và vật liệu phụ cho phần điện chiếu sáng và nước sinh hoạt.

2. Đơn giá trên không bao gồm giá trị các loại cửa, các loại thiết bị có thể tháo dỡ được như: Điều hoà nhiệt độ, bình tắm nóng lạnh, bồn tắm, quạt trần, quạt hút gió, quạt treo tường, đèn chùm, đèn trang trí, chậu rửa, bồn tắm, xí bệt...

Congbao.tuyenquang.gov.vn

3. Đơn giá trên để tính đền bù cho một công trình xây dựng nguyên giá sau đó Hội đồng đền bù sẽ đánh giá cụ thể theo tỷ lệ % còn lại của từng nhà cho hợp lý. (Đối với nhà cấp 2 mỗi năm có thể tính khấu hao 2% trên giá trị của nhà).

4. Các công trình văn hoá: Đền, chùa, miếu. Các công trình công cộng: Hồ, đập, kênh mương, đường điện, đường thông tin, đường giao thông, cầu cống, cấp thoát nước, san lấp đất được lập dự toán duyệt trình riêng.

5. Di chuyển mồ mả:

a) Mộ đã cải táng trên đắp đất: 250.000đ/mộ

b) Mộ dã cải táng trên xây gạch : 500.000đ/mộ

c) Mộ chưa cải táng trênxây gạch : 550.000đ/mộ

d) Mộ chưa cải táng đã đến thời hạn cải táng: 300.000đ/mộ

- Loại chưa đến kỳ sang cát (<3năm) nếu thực sự phải di chuyển sẽ tính toán cụ thể, trình duyệt riêng.

6. Sau khi nhận được tiền đền bù công trình nhà ở, vật kiến trúc thì nhân dân tự tháo dỡ, thu hồi vật liệu giải phóng mặt bằng trong thời gian quy định.

7. Từng quá trình thực hiên : Chú ý tính diện tích đền bù

- Với nhà xây đổ sàn bê tông anh theo diện tích sàn từng tầng.

- Với nhà cấp 4 tính theo diện tích mép ngoài tường nhà.

- Với nhà cột gỗ, tre tính theo mép ngoài của cột quanh nhà.

8 . Nếu có gì vướng mắc các đơn vị tổng hóp báo cáo để Sở Xây dựng và các ngành phối hợp báo cáo UBND tỉnh giải quyết.

B- Bảng đơn giá đền bù thiệt hại về cây và hoa màu:

1. Cây lâu năm:

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Sản lượng, quy cách, chất lượng	Đơn giá đền bù (đ)
1	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Vải ta	Cây	Đã có quả, f > 40cm, tán lá > 25m^2	350.000đ
			Đã có quả, f > 31 ÷ 39cm, tán lá > 20m^2	175.000đ

Congbao.tuyenquang.gov.vn

			Đã có quả, f > 16 ÷ 30cm, tán lá > 15m^2	125.000đ
			Đã có quả, f > 14 ÷ 16cm, tán lá > 10m^2	100.000đ
			Chưa có quả, f 8 ÷ 14cm, tán lá > 10m^2	80.000đ
			Chưa có quả, f < 8cm, tán lá 5m^2	50.000đ
			Mới trồng từ 2 ÷ 3 năm	20.000đ
			Mới trồng < 1 năm	10.000đ
2	Vải thiều	Cây	Đã có quả, f > 40cm, tán lá > 25m^2	500.000đ
			Đã có quả, f > 31 ÷ 39cm, tán lá > 20m^2	400.000đ
			Đã có quả, f > 16 ÷ 30cm, tán lá > 15m^2	300.000đ
			Đã có quả, f 8 ÷ 15cm, tán lá > 10m^2	200.000đ
			Đã có quả, f 5 < 8cm, tán lá > 5m^2	100.000đ
			Mới trồng từ 2 ÷ 3 năm cành chiết	50.000đ
			Mới trồng < 1 năm cành chiết	25.000đ
3	Táo, Mơ, Mận, Đào	Cây	Đã có quả, f > 20cm, tán lá > 4m^2	150.000đ
			Đã có quả, f > 10 ÷ 20cm, tán lá < 4m^2	90.000đ
			Chưa có quả, f 5 ÷ 9cm, tán lá > 2m^2	50.000đ
			Mới trồng từ 2 ÷ 3 năm	20.000đ
			Mới trồng < 1 năm	10.000đ
4	Lê, Na, Lựu	Cây	Đã có quả, f > 20cm, tán lá > 4m^2	125.000đ
			Đã có quả, f > 10 ÷ 20cm, tán lá < 4m^2	110.000đ
			Chưa có quả, f > 5 ÷ 9cm, tán lá < 3m^2	65.000đ
			Mới trồng từ 2 ÷ 3 năm	30.000đ
			Mới trồng < 1 năm	10.000đ
5		Cây	Đã có quả, f > 40cm, tán lá > 25m^2	850.000đ

Congbao.tuyenquang.gov.vn

	Nhãn thực sinh, nhãn ghép		Đã có quả, f > 30 ÷ 39cm, tán lá > 20m^2	600.000đ
			Đã có quả, f > 16 ÷ 30cm, tán lá > 15m^2	400.000đ
			Chưa có quả, f > 9 ÷ 15cm, tán lá < 10m^2	250.000đ
			Chưa có quả, f 5 ÷ 9cm, tán lá > 5m^2	150.000đ
			Mới trồng từ 2 ÷ 3 năm	45.000đ
			Mới trồng < 1 năm	15.000đ
6	Hồng các loại	Cây	Đã có quả, f > 30cm, tán lá > 5m^2	245.000đ
			Đã có quả, f 15 ÷ < 30cm, tán lá > 4m^2	175.000đ
			Chưa có quả, f > 9 ÷ < 15cm, tán lá > 3m^2	90.000đ
			Mới trồng từ 2 ÷ 3 năm	45.000đ
			Mới trồng < 1 năm	15.000đ
7	Mít	Cây	Đã có quả, f > 40cm, tán lá > 30m^2	300.000đ
			Đã có quả, f > 31 ÷ 39cm, tán lá > 25m^2	200.000đ
			Đã có quả, f > 16 ÷ 30cm, tán lá > 20m^2	150.000đ
			Chưa có quả, f > 9 ÷ 14cm, tán lá > 15m^2	53.000đ
			Mới trồng từ 2 ÷ 3 năm	25.000đ
			Mới trồng < 1 năm	10.000đ
8	Bưởi, Phật thủ	Cây	Đã có quả, f > 30cm, tán lá > 8m^2	126.000đ
			Đã có quả, f > 15 ÷ > 30cm, tán lá < 8m^2	104.000đ
			Chưa có quả, f 4 ÷ 14cm, tán lá < 5M	54.000đ
			Mới trồng từ 2 ÷ 3 năm	30.000đ
			Mới trồng < 1 năm	8.000đ
9	Thị	Cây	Đã có quả, f > 40cm, tán lá > 30m^2	130.000đ

Congbao.tuyenquang.gov.vn

			Đã có quả, f > 20 ÷ > 39cm, tán lá > 20	71.000đ
			Chưa có quả, f 10 ÷ 20cm, tán lá > 10m^2	32.000đ
			Mới trồng < 3 năm	10.000đ
10	Ổi, dâu da	Cây	Đã có quả, f > 20cm, tán lá > 5m^2	83.000đ
			Đã có quả, f > 10cm, tán lá < 4m^2	62.000đ
			Chưa có quả, f 5 ÷ 10cm, tán lá < 3m	44.000đ
			Mới trồng < 3 năm	10.000đ
11	Xoài, Muỗm	Cây	Đã có quả, f > 30cm, tán lá > 25m^2	113.000đ
			Đã có quả, f > 20 ÷ 30cm, tán lá > 20m^2	97.000đ
			Đã có quả, f > 10 ÷ 20cm, tán lá > 15m^2	53.000đ
			Chưa có quả, f > 4 ÷ 10cm, tán lá < 10m^2	30.000đ
			Mới trồng < 3 năm	10.000đ
12	Cam, Chanh, Quýt các loại	Cây	Đã có quả, f > 8cm, tán lá > 5m^2	200.000đ
			Đã có quả, f > 4 ÷ 7cm, tán lá > 4m^2	120.000đ
			Chưa có quả, f < 4cm, tán lá > 3m^2	60.000đ
			Mới trồng < 3 năm	30.000đ
13	Chanh quất các loại	Cây	Đã có quả, f > 5cm, tán lá > 5m^2	67.500đ
			Đã có quả, f < 5cm, tán lá > 4m^2	37.500đ
			Chưa có quả, tán lá > 2m^2	23.000đ
			Mới trồng < 3 năm	10.000đ
14	Trám đen. trám trắng, sấu	Cây	Đã có quả, f > 30cm, tán lá > 25m^2	250.000đ
			Đã có quả, f > 20 ÷ 30cm, tán lá > 20m^2	200.000đ
			Đã có quả, f > 10 ÷ 19cm, tán lá > 15m^2	150.000đ
			Chưa có quả, f > 5 ÷ 10cm, tán lá > 10m^2	80.000đ
			Mới trồng từ 2 ÷ 3 năm	30.000đ

Congbao.tuyenquang.gov.vn

			Mới trồng < 1 năm	10.000đ
15	Cam sành	Cây	Đã có quả, f > 8cm, tán lá > 4m^2	250.000đ
			Đã có quả, f < 8cm, tán lá < 3m^2	190.000đ
			Chưa có quả, từ 2 ÷ 3 năm	100.000đ
			Mới trồng < 1 năm	40.000đ
16	Khế, Chay, Bứa, Vú sữa, Dọc, Tai chua, Trứng gà	Cây	Đã có quả, f > 10cm, tán lá > 5m^2	63.000đ
			Đã có quả, f < 10cm, tán lá < 4m^2	41.000đ
			Chưa có quả f < 5cm	22.500đ
			Mới trồng 2 ÷ 3 năm	15.000đ
			Mới trồng < 1 năm	10.000đ
17	Dâu ăn quả, Hoa hoè	Cây	Đường kính f > 5cm	35.000đ
			Đường kính f < 5cm	25.000đ
			Mới trồng	6.000đ
18	Trầu, Sở	Cây	Đã thu hoạch f > 20 cm, tán lá > 15m^2	50.000đ
			Đã thu hoạch f 10 ÷ 20cm, tán lá > 10m^2	30.000đ
			Chưa được thu hoạch	20.000đ
			Mới trồng < 1 năm	10.000đ
19	Bồ kết, vối	Cây	Đã thu hoạch từ 3 năm f > 30cm	200.000đ
			Đã thu hoạch < 3 năm f 15 ÷ 30cm	150.000đ
			Được thu hoạch	100.000đ
			Cây có đường kính f < 10cm	50.000đ
			Cây mới trồng < 1 năm	10.000đ
20	Cà phê	Cây	Đã có quả, f > 20cm	62.000đ
			Đã có quả, f 10 ÷ < 20cm	44.000đ
			Chưa có quả > 3 năm f < 10cm	20.000đ
			Mới trồng từ 2 ÷ 3 năm	15.000đ
			Mới trồng < 1 năm	8.000đ
21	Dừa	Cây	Đã có quả	166.000đ
			Chưa có quả trồng từ 6 ÷ 7 năm	83.000đ
			Mới trồng < 5 năm	50.000đ

Congbao.tuyenquang.gov.vn

			Mới trồng < 1 năm	20.000đ
22	Cau	Cây	Đã có quả	77.000đ
			Chưa có quả	37.000đ
			Mới trồng < 1 năm	10.000đ
23	Cọ lợp nhà (mật độ 800 cây/ha)	Cây	Đã thu hoạch từ 5 ÷ 8 năm	30.000đ
			Chưa thu hoạch	20.000đ
			Mới trồng < 2 năm	10.000đ
			Cọ già cỗi (trả công chặt)	5.000đ
24	Chè kinh doanh (mật độ 16 ngàn cây ÷ 18 ngàn cây/ha) Hàng 1,5 x 1,5m cây 0,3 x 0,5m2	Cây	Trên 7 tấn/ha năm (ĐK tán >1m), mật độ 14 ngàn cây/ha	600.000đ
			Từ 5 ÷ 7 năm tấn/ha - năm, mật độ < 14 ngàn cây	500.000đ
			Dưới 4 ÷ < 5 tấn/ha - năm	400.000đ
			Mới trồng từ 2 ÷ 3 năm	300.000đ
			Mới trồng 1 năm chè hạt	100.000đ
			Mới trồng 1 năm chè cành	150.000đ
25	Quế, Sơn trà	Cây	Mới trồng < 1 năm	5.000
			Dưới 3 năm tuổi f 4 ÷ 6cm	25.000đ
			Từ 4 - 6 tuổi f < 10cm	35.000
			Cây quế từ 7 tuổi trở lên	3.000

2. Cây hàng năm :

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Sản lượng, quy cách, chất lượng	Đơn giá đền bù (đ)
1	Khoai sọ, Khoai tàu	Khóm	Trên 10 tháng tuổi - tự thu hoạch	
			Từ 7 - 9 tháng tuổi	410
			Từ 4 - 6 tháng tuổi	310
			Dưới 4 tháng tuổi	150
2	Dứa (4 khóm/m2)	m2	Một khóm có từ 3 - 5 cây, mỗi cây có > 10 lá	310
			Một khóm có < 3 cây	240
			Mới trồng	150
3	Mía	m2	Trên 10 tháng tuổi - tự thu hoạch	300

Congbao.tuyenquang.gov.vn

	(hàng 1,2 ÷ 1,5m) Vụ 1		Từ 7 - 9 tháng tuổi	1.500
			Từ 4 - 6 tháng tuổi	1.300
			Dưới 4 tháng tuổi	1.000
	Vụ 2		Trên 10 tháng tuổi - tự thu hoạch	400
			Từ 7 - 9 tháng tuổi	1.700
			Từ 4 - 6 tháng tuổi	1.500
			Dưới 4 tháng tuổi	1.200
	Vụ 3		Trên 10 tháng tuổi - tự thu hoạch	300
			Từ 7 - 9 tháng tuổi	1.300
			Từ 4 - 6 tháng tuổi	1.100
			Dưới 4 tháng tuổi	1.000
4	Chuối	Cây	Có buồng non	15.000
			Cây cao > 2m	10.000
			Mới trồng	3.000
5	Sắn dây	Khóm	Từ 6- 10 tháng tuổi	50.000
			Mới trồng < 6 tháng	30.000
6	Rau các loại	m2	Rau thường vụ xuân,hè, thu, hái lứa	4.000
			Rau mới trồng	2.000
			Rau xu hào, bắp cải, xúp lơ.	6.000
			Mới trồng	3.000
7	Đậu, đỗ ăn quả các loại	m	Loại bắt đầu thu hoạch	3.000
			Loại mới trồng	2.000
8	Các loại rau, quả leo giàn	Khóm	Đã có quả	40.000
			Chưa có quả	20.000
9	Cây trầu không	Khóm	Diện tích giàn >2m2	15.000
			Diện tích giàn <2m2	10.000
10	Lạc, vừng, đậu các loại	m2	Lạc, vừng, đậu xanh, đậu đen...	1.600
11	Khoai lang	m2	Từ 2 ÷ 3 tháng tuổi	300
			Loại < 2 tháng	400
12	Lúa nước	m2	Lúa đang sinh trưởng	750
			Lúa đang đứng cái	600

Congbao.tuyenquang.gov.vn

			Lúa mới cấy	400
13	Ngô	m2	Ngô đang trổ cờ	600
			Mới trồng	300
14	Đu đủ	Cây	Đã có quả, f > 15cm	68.000
			Đã có quả, f > 8 ÷ 15cm	46.000
			Chưa có quả	15.000
			Mới trồng	8.000
15	Sắn củ	m2	Trên 10 tháng tuổi	100
			Từ 4 ÷ 9 tháng tuổi	600
			Dưới 4 tháng tuổi	300
16	Cỏ trồng	m2	Mới trồng	1.000
			Mới trồng > 1 tháng	800
17	Gừng, Giềng, Nghệ, lá dong	m2	Mới trồng	300
			Từ 3 tháng trở lên	600

3. Tre vầu, mai diễn, cây lấy gỗ:

Số TT	**Loại cây**	**Đơn vị tính**	**Sản lượng, quy cách, chất lượng**	**Đơn giá đền bù (đ)**
1	Tre vầu, mai, diễn, hóp	Cây	Cây được thu hoạch trả công chặt và vận chuyển giải phóng mặt bằng	
			Vầu, mai, diễn, hóp	1.000
			Tre gai	2.000
		bụi	Cây non chưa sử dụng được	5.000
2	Cây lấy gỗ vườn rừng, vườn tạp	Cây	Mới trồng các loại	10.000
			Đường kính f 5 ÷ < 10cm	1.000
			Đường kính < 20cm	2.000
			Đường kính < 30cm	4.200
			Đường kính < 40cm	8.600
			Đường kính < 50cm	16.400
			Đường kính < 60cm	35.700
			Đường kính < 70cm	85.500
			Đường kính > 70cm	161.600

Congbao.tuyenquang.gov.vn

			Đường kính >100cm	280.000

4. Nuôi trồng thuỷ sản (nuôi cá): Chưa tính đến đào đắp đập

Đơn vị tính: đ/m^2 mặt nước

THỜI GIAN ĐÃ NUÔI (THÁNG)	MỨC NƯỚC THỰC TẾ (M)		
	< 0,5	0,5 ÷ > 1	> 1,5
1 ÷ 3	870	1.305	1.704
> 3 ÷ < 6	653	979	1.278
> 6 ÷ < 9	435	653	852
> 9	218	327	426

Ghi chú:

* Vị trí để đường kính cây cách mặt đất l,3m .

* Đối với những loại cây không có trong bảng giá thì Chủ đầu tư xác định giá tương đương với loại cây trong bảng.

* Khi chặt hạ cây bị ảnh hưởng đúng dây thông tin, điện thì được điều chỉnh bằng bảng giá trên nhân với hệ số K = 2.

* Đối với những loại cây gỗ thuộc nhóm I, II thì Chủ đầu tư căn cứ vào tình hình cụ thể để xác định giá cho phù hợp.

* Trường hợp trồng xen kẽ thì được tính theo giá trong bảng và điều chỉnh bằng 50% giá loại cây tương ứng.

* Đối với các loại cây trông thực sinh không thể xác định được đường kính cây thì xác định phân loại theo đường kính tán lá.

Congbao.tuyenquang.gov.vn